

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04-6-2021

Về việc tranh chấp hôn nhân và
gia đình về ly hôn;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Thanh Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Tân;

2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công Khi vụ án thụ lý số 50/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021. Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-DS-HNGĐ ngày 10/5/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số 198, Ấp H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 198, Ấp H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình t thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Lê Thị Ngọc T trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2010, chị T và anh D quen biết nhau qua mai mối và được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức đám cưới. Đăng ký kết hôn tại UBND xã HÒA T huyện C, tỉnh Đ năm 2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 do anh D ham mê cờ bạc, rượu chè, không có trách nhiệm với vợ con, chị T về nhà mẹ ruột sinh sống từ năm 2015. Sau đó, anh D có đến năn nỉ chị T, chị T đồng ý tha thứ cho anh D nhưng anh D không thay đổi tính tình mà ngày càng tệ hơn trước, lại còn quậy phá trong gia đình làm cho các con hoảng sợ về mặt tinh thần, từ đó chị T sống bên mẹ ruột cho đến nay, tình cảm không còn yêu thương anh D. Nay chị T xin ly hôn anh D;

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/6/2011, Nguyễn Quốc Kh, sinh ngày 30/7/2018. Chị T yêu cầu nuôi con (cháu K, cháu Kh) sau khi ly hôn, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình t thập chứng cứ, bị đơn Nguyễn Văn D không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc T về việc xin ly hôn Nguyễn Văn D. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/6/2011, Nguyễn Quốc Kh, sinh ngày 30/7/2018. Chị T yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, về nợ: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Văn D trình tuy đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn, chị Lê Thị Ngọc T đồng ý và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Lê Thị Ngọc T và anh Nguyễn Văn D chung sống có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân HÒA T, huyện C, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D.

[2.1] Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Để có cuộc hôn nhân hạnh phúc cả hai phải có sự trân trọng, yêu thương, cảm thông, chia sẻ với nhau về những vấn đề trong cuộc sống. Tuy nhiên, theo trình bày của chị T thì cuộc sống chung của chị và anh D không hạnh phúc do quá trình chung sống anh D không lo làm ăn, không là trụ cột chính của gia đình, bỏ bê không quan tâm chăm sóc vợ con. Anh D đi sớm về muộn; Từ năm 2015 chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và sống ly thân với anh D. Từ đó, đến nay, anh D không đến thăm nom, hay có ý định hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với chị T. Hiện nay, Chị T không còn tình cảm với anh D nên yêu cầu ly hôn.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập anh D để làm việc, hòa giải. Tuy nhiên, anh D không ký nhận biên bản tổng đạt văn bản tố tụng, không có văn bản ý kiến trình bày, không có thiện chí sửa đổi cách xử sự để hàn gắn tình cảm với chị T, không ý kiến biện minh, bào chữa, không có trách nhiệm với cuộc hôn nhân.

[2.4] Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn với anh D.

[3] Về con chung: Có 02 con Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/6/2011, Nguyễn Quốc Kh, sinh ngày 30/7/2018 hiện đang sống với chị T. Chị T yêu cầu nuôi con, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, cháu K, cháu Kh từ lúc sinh đến nay chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; chị T có nghề nghiệp t nhập ổn định. Do đó, xét thấy yêu cầu chị T có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

[5] Về nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Anh D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điểm c Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức t, miễn, giảm, t, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/6/2011, Nguyễn Quốc Kh, sinh ngày 30/7/2018 cho chị T nuôi dưỡng (chị T đang nuôi con).

Anh Nguyễn Văn D có quyền đến có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

Buộc anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/6/2011, Nguyễn Quốc Kh, sinh ngày 30/7/2018: mỗi cháu bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở/ 1 tháng do nhà nước quy định. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi cháu K và cháu Kh đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Chị Hương và các thành viên trong gia đình chị T không được quyền cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng ngày 14/02/2021 theo biên lai số 0013165 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được chuyển thành án phí chị T phải nộp.

Anh Nguyễn Văn D phải nộp 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự (chị T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị đơn (anh D) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện C;
- Các đương sự;
- THA huyện C;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hùng